

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7- 28

15-C.2
1
ĐU HAN
ĐU VAP
T
ĐI
P.HA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Và sản xuất Thông nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thiện	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 08 năm 2014

Số: 1008 /2014/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/08/2014, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1



LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		491.883.170.466	292.478.463.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.280.174.112	26.588.258.309
1. Tiền	111		15.280.174.112	26.588.258.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	48.937.533.500	117.627.366.628
1. Đầu tư ngắn hạn	121		48.937.533.500	118.190.002.573
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(562.635.945)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.309.341.700	90.847.480.373
1. Phải thu khách hàng	131		224.927.382.195	64.448.411.366
2. Trả trước cho người bán	132		81.822.232.401	99.500.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	24.559.727.104	26.299.569.007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	73.650.176.144	54.441.488.242
1. Hàng tồn kho	141		73.650.176.144	54.441.488.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.705.945.010	2.973.869.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	162.018.934	93.873.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		845.559.910	7.074.755
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	21.698.366.166	2.872.922.113
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.020.072.642	514.206.606.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		228.375.190.925	216.587.477.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	227.158.779.002	215.361.065.175
- Nguyên giá	222		250.192.879.316	224.111.814.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.034.100.314)	(8.750.749.742)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	88.333.331	98.333.333
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.666.669)	(1.666.667)
3. Chi phí XDCB dở dang	230	V.9	1.128.078.592	1.128.078.592
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		286.286.356.161	293.546.782.104
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	286.286.356.161	293.546.782.104
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.358.525.556	4.072.346.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.358.525.556	4.072.346.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.009.903.243.108	806.685.069.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		225.265.024.378	78.555.133.776
I. Nợ ngắn hạn	310		225.265.024.378	78.555.133.776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	10.226.307.507	1.642.218.287
2. Phải trả người bán	312		185.208.706.152	64.937.054.628
3. Người mua trả tiền trước	313		14.035.198.599	88.345.195
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	13.258.970.810	10.548.985.642
5. Phải trả người lao động	315		845.966.034	717.440.141
6. Chi phí phải trả	316		4.491.666	-
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.685.383.610	621.089.883
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		730.540.347.789	707.624.686.024
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.15	730.540.347.789	707.624.686.024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		680.000.000.000	680.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.540.347.789	27.624.686.024
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		54.097.870.941	20.505.249.641
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.009.903.243.108	806.685.069.441

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại		11.858,01	201,02
- Tiền USD		11.858,01	201,02



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 08 năm 2014

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	VI.1	202.851.921.281	4.801.901.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	60.538.979	-
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	VI.1	202.791.382.302	4.801.901.700
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	VI.2	174.619.567.073	4.198.384.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		28.171.815.229	603.517.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.962.059.301	1.494.979.288
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.231.296.546	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		162.733.501	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.221.055.356	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.468.809.961	478.976.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.212.712.667	1.619.520.260
11. Thu nhập khác	31		1.340.998.007	-
12. Chi phí khác	32		1.513.896.006	-
13. Lợi nhuận khác	40		(172.897.999)	-
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45	VI.5	(7.260.425.943)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.779.388.725	1.619.520.260
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	7.971.105.660	404.880.065
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.808.283.065	1.214.640.195
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		892.621.300	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		22.915.661.765	1.214.640.195
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	337,00	17,86



Tạ Văn Quyền
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 08 năm 2014

Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Cường
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		31.779.388.725	1.619.520.260
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02		10.019.814.350	139.394
Các khoản dự phòng	03		(562.635.945)	-
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		734.837	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.289.535.090)	(1.494.979.288)
Chi phí lãi vay	06		162.733.501	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		39.110.500.378	124.680.366
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(258.161.543.236)	26.116.063.673
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(19.208.687.902)	-
Tăng giảm các khoản phải trả	11		160.160.199.999	(32.737.840.712)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		645.675.327	(428.634.194)
Tiền lãi vay đã trả	13		(158.241.835)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.640.015.338)	(1.000.710.228)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(512.902.720)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.765.015.327)	(7.926.441.095)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.769.067.273)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		106.392.170	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.641.200.056)	(92.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92.893.669.129	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.283.782.777	1.494.979.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64.873.576.747	(91.305.020.712)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	98.638.060.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74.501.543.341	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.917.454.121)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.584.089.220	98.638.060.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.307.349.360)	(593.401.807)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.588.258.309	767.959.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(734.837)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15.280.174.112	174.557.362



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 08 năm 2014

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 0105334948 vào ngày 07 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Nhựa miền trung

* Địa chỉ: Số 52 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 90%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 90%

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền Trung (Tên cũ là Công ty CP vật liệu xây dựng Quảng Nam Đà Nẵng)

* Địa chỉ: Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 98,36%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 98,36%

Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất (Tên cũ là Công ty Cổ Phần Khoáng sản xuất nhập khẩu Áng Sơn III)

* Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 95%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 95%

Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Thống Nhất

* Địa chỉ: Cụm công nghiệp xã Chiềng Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 65%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 65%

Công ty TNHH MTV Nông Sản Thống Nhất

* Địa chỉ: Cụm công nghiệp xã Chiềng Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 100%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 100%

Công ty Cổ phần Hạ tầng Thống Nhất

* Địa chỉ: Số 38 đường 18, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 51%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Granite Phú Yên

- * Địa chỉ: Sông Cầu, tỉnh Phú Yên
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 48%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 48%

Công ty TNHH Thống Nhất

- * Địa chỉ: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 33,33%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 33,33%

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng

- * Địa chỉ: Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 24,86%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2014: 24,86%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -45
Máy móc và thiết bị	05- 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -20
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản cố định hữu hình khác	05

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong năm được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	1.321.417.080	660.163.917
Tiền gửi ngân hàng	13.958.757.032	24.933.577.410
Tiền đang chuyển	-	994.516.982
Cộng	<u>15.280.174.112</u>	<u>26.588.258.309</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư chứng khoán (i)	1.807.707.500	40.490.002.573
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	47.129.826.000	77.700.000.000
Cộng	<u>48.937.533.500</u>	<u>118.190.002.573</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (i)	-	(562.635.945)
Đầu tư ngắn hạn thuần	<u>48.937.533.500</u>	<u>117.627.366.628</u>

(i) Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Giá trị theo sổ sách</u>	<u>Giảm so với giá thị trường</u>	<u>Giá trị theo giá thị trường</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	150.000	1.807.707.500	-	2.055.000.000
Cộng	<u>150.000</u>	<u>1.807.707.500</u>	<u>-</u>	<u>2.055.000.000</u>

(ii) Đây là các khoản cho vay cá nhân với thời hạn 1 năm với, lãi suất 7% - 8,5%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty CP Xây dựng và Thương Mại GCT (*)	-	25.000.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay	1.476.444.579	25.100.000
Các khoản phải thu khác	23.083.282.525	1.299.569.007
Cộng	<u>24.559.727.104</u>	<u>26.299.569.007</u>

(*) Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại G.C.T (Nay là Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất) để cùng thi công dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng tại Bắc Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	17.466.994.736	15.794.788.420
Công cụ, dụng cụ	554.596.419	393.637.031
Chi phí SX, KD dở dang	30.742.427.225	2.779.499.674
Thành phẩm	20.660.102.609	31.348.219.803
Hàng hóa	4.226.055.155	4.125.343.314
Cộng	<u>73.650.176.144</u>	<u>54.441.488.242</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	100.931.071	92.943.520
Chi phí mua bảo hiểm	1.794.342	929.500
Chi phí thuê văn phòng	52.493.807	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.799.714	-
Cộng	<u>162.018.934</u>	<u>93.873.020</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	20.979.633.446	2.667.092.113
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	718.732.720	205.830.000
	<u>21.698.366.166</u>	<u>2.872.922.113</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

7: Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	91.608.665.092	125.800.200.032	3.122.738.317	543.580.728	3.036.630.748	224.111.814.917
Tăng trong kỳ	4.729.342.014	20.127.643.538	3.077.207.273	31.818.181	-	27.966.011.006
Mua trong kỳ	4.000.000.000	14.060.622.961	1.086.067.273	-	-	19.146.690.234
Tặng khác	729.342.014	6.067.020.577	1.991.140.000	31.818.181	-	8.819.320.772
Giảm trong kỳ	-	547.507.972	1.337.438.635	-	-	1.884.946.607
Giảm khác	-	547.507.972	29.560.585	-	-	577.068.557
Thanh lý	-	-	1.307.878.050	-	-	1.307.878.050
Tại ngày cuối kỳ	96.338.007.106	145.380.335.598	4.862.506.955	575.398.909	3.036.630.748	250.192.879.316
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	2.402.808.162	5.841.104.299	142.242.830	60.931.379	303.663.072	8.750.749.742
Tăng trong kỳ	3.176.248.629	10.459.768.921	937.413.784	71.808.880	303.663.072	14.948.903.286
Khấu hao trong kỳ	2.962.713.499	6.332.950.384	354.711.340	55.776.053	303.663.072	10.009.814.348
Tặng khác	213.535.130	4.126.818.537	582.702.444	16.032.827	-	4.939.088.938
Giảm trong kỳ	-	547.507.972	118.044.742	-	-	665.552.714
Giảm khác	-	547.507.972	17.404.885	-	-	564.912.857
Thanh lý	-	-	100.639.857	-	-	100.639.857
Tại ngày cuối kỳ	5.579.056.791	15.753.365.248	961.611.872	132.740.259	607.326.144	23.034.100.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	89.205.856.930	119.959.095.733	2.980.495.487	482.649.349	2.732.967.676	215.361.065.175
Tại ngày cuối kỳ	90.758.950.315	129.626.970.350	3.900.895.083	442.658.650	2.429.304.604	227.158.779.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	100.000.000	100.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000	100.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.666.667	1.666.667
Khấu hao trong kỳ	10.000.002	10.000.002
Số dư cuối kỳ	11.666.669	11.666.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	98.333.333	98.333.333
Tại ngày cuối kỳ	88.333.331	88.333.331

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CP XD CB DD tại Công ty CP Năng lượng Thống Nhất	1.128.078.592	1.128.078.592
Cộng	1.128.078.592	1.128.078.592

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào các công ty liên kết	294.957.692.160	294.957.692.160
Điều chỉnh phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	(8.671.335.999)	(1.410.910.056)
Cộng	286.286.356.161	293.546.782.104

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	48,00%	48,00%	Khai thác đá
Công ty TNHH Thống Nhất	TP. Đông Hà - Quảng Trị	33,33%	33,33%	Khai thác titan
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	24,86%	24,86%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Công ty CP Granite Phú Yên	Công ty TNHH Thống Nhất	Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu kỳ	86.400.000.000	171.000.000.000	37.557.692.160	294.957.692.160
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	-
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	-
Số cuối kỳ	86.400.000.000	171.000.000.000	37.557.692.160	294.957.692.160
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết				
Số đầu kỳ	(313.357.307)	(1.097.552.749)	-	(1.410.910.056)
Lợi nhuận (lỗ) thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết	(1.956.690.743)	(6.593.294.104)	1.289.558.904	(7.260.425.943)
Cổ tức được chia trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(2.270.048.050)	(7.690.846.853)	1.289.558.904	8.671.335.999
Giá trị ghi sổ				
Số đầu kỳ	86.086.642.693	169.902.447.251	37.557.692.160	293.546.782.104
Số cuối kỳ	84.129.951.950	163.309.153.147	38.847.251.064	286.286.356.161

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc	300.834.504	441.919.192
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.976.574.703	3.546.148.282
Các chi phí khác	81.116.349	84.279.323
Cộng	3.358.525.556	4.072.346.797

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Liên Việt	1.807.707.507	1.642.218.287
Vay ngân hàng TMCP VP Bank	8.088.600.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	330.000.000	-
Cộng	10.226.307.507	1.642.218.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3.123.744.889	2.332.769.936
Thuế xuất, nhập khẩu	679.989	679.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.781.122.508	8.204.528.616
Thuế thu nhập cá nhân	76.392.884	11.007.101
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế, phí khác	277.030.540	-
Cộng	13.258.970.810	10.548.985.642

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	33.956.327	19.589.005
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	388.161.086	202.556.483
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.263.266.197	398.944.395
Cộng	1.685.383.610	621.089.883

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80.000.000.000	4.133.919.978	84.133.919.978
Tăng trong năm	600.000.000.000	23.490.766.046	623.490.766.046
Tăng vốn trong năm	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	23.490.766.046	23.490.766.046
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm trước/Số đầu kỳ này	680.000.000.000	27.624.686.024	707.624.686.024
Tăng trong kỳ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	22.915.661.765	22.915.661.765
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	680.000.000.000	50.540.347.789	730.540.347.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.000.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Tổng doanh thu	202.851.921.281	4.801.901.700
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	156.951.923.922	4.801.901.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.326.428.320	
Doanh thu xây dựng	41.573.569.039	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	60.538.979	-
Thuế XNK	60.538.979	-
Doanh thu thuần	202.791.382.302	4.801.901.700

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Giá vốn hàng bán	141.873.275.606	4.198.384.000
Giá vốn dịch vụ	2.803.623.226	
Giá vốn xây dựng	29.942.668.241	-
Cộng	174.619.567.073	4.198.384.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	2.175.068.777	1.494.979.288
Lợi nhuận, cổ tức được chia	108.714.000	-
Lãi từ đầu tư cổ phiếu	15.675.362.124	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.914.400	-
Cộng	<u>17.962.059.301</u>	<u>1.494.979.288</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Chi phí lãi vay	162.733.501	-
Lỗ đầu tư cổ phiếu	1.435.326.250	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	734.837	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư ngắn hạn	(562.635.945)	-
Chi phí tài chính khác	195.137.903	-
Cộng	<u>1.231.296.546</u>	<u>-</u>

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Chi phí Thuế TNDN Công ty mẹ	7.124.610.146	404.880.065
Chi phí Thuế TNDN các công ty con	846.495.514	-
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>7.971.105.660</u>	<u>404.880.065</u>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế	23.808.283.065	1.214.640.195
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	(892.621.300)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.915.661.765	1.214.640.195
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	68.000.000	68.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	337,00	17,86

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.738.175.687	27.235.806
Chi phí nhân công	9.051.191.175	353.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.019.814.350	139.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.391.922.593	292.807.618
Chi phí khác	926.686.723	137.793.910
Cộng	87.127.790.528	810.976.728

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập của Ban Giám đốc	397.000.000	239.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	397.000.000	239.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động bán hàng (bao gồm bán hàng hóa: đồ gia dụng, nông, lâm sản nguyên liệu, phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic, Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa) và hoạt động xây dựng. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

	Hoạt động kinh doanh thương mại	Hoạt động xây dựng	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	161.217.813.263	41.573.569.039	202.791.382.302
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(143.725.159.294)	(32.115.463.135)	(175.840.622.429)
Chi phí không phân bổ	-	-	(4.468.809.961)
Doanh thu tài chính	-	-	17.962.059.301
Chi phí tài chính	-	-	(1.231.296.546)
Thu nhập khác	-	-	1.340.998.007
Chi phí khác	-	-	(1.513.896.006)
Lãi (Lỗ) từ liên doanh, liên kết	-	-	(7.260.425.943)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	31.779.388.725
Chi phí thuế TNDN	-	-	(7.971.105.660)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	23.808.283.065
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	146.728.456.252	78.198.925.943	224.927.382.195
Tài sản không phân bổ	-	-	784.975.860.913
Tổng tài sản	-	-	1.009.903.243.108
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	152.566.572.746	72.360.809.449	224.927.382.195
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	337.642.183
Tổng nợ phải trả	-	-	225.265.024.378

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại 3 khu vực theo địa chỉ trụ sở của Công ty và các công ty con như sau:

- Thành phố Hà Nội: Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, Công ty cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất, Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất, Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất;
- Tỉnh Quảng Nam: Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung và Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Quảng Nam Đà Nẵng;
- Tỉnh Quảng Bình: Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thành phố Hà Nội	159.192.578.870
Tỉnh Quảng Nam	38.388.015.326
Tỉnh Quảng Bình	5.210.788.106
Cộng	202.791.382.302

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản cố định theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của các tài sản tại 30/06/2014
Thành phố Hà Nội	18.407.088.317
Tỉnh Quảng Nam	117.636.732.871
Tỉnh Quảng Bình	91.114.957.814
Cộng	227.158.779.002

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.280.174.112	26.588.258.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	249.487.109.299	90.747.980.373
Đầu tư ngắn hạn	48.937.533.500	117.627.366.628
Đầu tư dài hạn	286.286.356.161	293.546.782.104
Tài sản tài chính khác	718.732.720	205.830.000
Cộng	600.709.905.792	528.716.217.414
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	10.226.307.507	1.642.218.287
Phải trả người bán và phải trả khác	186.894.089.762	65.558.144.511
Chi phí phải trả	4.491.666	-
Cộng	197.124.888.935	67.200.362.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	10.226.307.507	-	10.226.307.507
Phải trả người bán và phải trả khác	186.894.089.762	-	186.894.089.762
Chi phí phải trả	4.491.666	-	4.491.666
Cộng	197.124.888.935	-	197.124.888.935
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	1.642.218.287	-	1.642.218.287
Phải trả người bán và phải trả khác	65.558.144.511	-	65.558.144.511
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	67.200.362.798	-	67.200.362.798
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.280.174.112	-	15.280.174.112
Phải thu khách hàng và phải thu khác	249.487.109.299	-	249.487.109.299
Đầu tư ngắn hạn	48.937.533.500	-	48.937.533.500
Đầu tư dài hạn	-	286.286.356.161	286.286.356.161
Tài sản tài chính khác	718.732.720	-	718.732.720
Cộng	314.423.549.631	286.286.356.161	600.709.905.792
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.588.258.309	-	26.588.258.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.747.980.373	-	90.747.980.373
Đầu tư ngắn hạn	117.627.366.628	-	117.627.366.628
Đầu tư dài hạn	-	293.546.782.104	293.546.782.104
Tài sản tài chính khác	205.830.000	-	205.830.000
Cộng	235.169.435.310	293.546.782.104	528.716.217.414


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Số liệu so sánh

Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đó số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt.


Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 08 năm 2014


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng


Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu